CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH VIỆT NAM
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH VIỆT NAM
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Nam Từ Liêm, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH VIỆT NAM, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0102614143
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026.07.20 15:48:36+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 11.2.1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH VIỆT NAM
QUÝ II NĂM 2026

NỘI DUNG **Trang**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH 01- 03

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH 04 - 05

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ 06 - 07

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU 08

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 09 - 28

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**211,830,050,258**	**216,271,558,522**
110	**I.Tài sản tài chính (110=111-129)**		**150,619,504,254**	**155,917,747,914**
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	14,606,158,791	239,990,328
111.1	*1.1. Tiền*		14,606,158,791	239,990,328
112	2. Các TSTC ghi nhận thông qua lãi lỗ	4a	86,236,000,000	92,935,000,000
114	3. Các khoản cho vay	5	**1,561,559,461**	64,178,359
117	4. Các khoản phải thu	6	41,835,311,496	55,338,813,050
117.1	*4.1. Phải thu bán các Tài sản tài chính*		*38,914,018,545*	*42,934,018,545*
117.2	*4.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TST(*		*2,921,292,951*	*12,404,794,505*
118	5. Trả trước cho người bán		191,448,400	-
119	6. Phải thu các dịch vụ CTCK Cung cấp	6	61,771,080,378	63,368,442,021
122	7. Các khoản phải thu khác	6	9,491,074,055	9,044,452,483
129	8. Dự phòng suy giảm giá trị cả khoản phải thu		(65,073,128,327)	(65,073,128,327)
130	**II. Tài sản ngắn hạn khác (130=131-136)**		**61,210,546,004**	**60,353,810,608**
133	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1,162,546,004	305,810,608
134	2. Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7a	60,048,000,000	60,048,000,000
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**150,899,906,860**	**149,612,290,719**
210	**I. Tài sản tài chính dài hạn**		**130,000,000,000**	**130,000,000,000**
212	1. Các khoản ĐT nắm giữ đến ngày đáo hạn	4b	130,000,000,000	130,000,000,000
220	**II. Tài sản cố định**		**9,059,259,285**	**9,055,406,717**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	3,881,674,508	3,552,572,040
222	*- Nguyên giá*		*7,505,402,700*	*6,749,564,700*
223a	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(3,623,728,192)*	*(3,196,992,660)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	5,177,584,777	5,502,834,677
228	*- Nguyên giá*		*9,905,813,450*	*9,839,813,450*
229a	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(4,728,228,673)*	*(4,336,978,773)*
250	**V. Tài sản dài hạn khác**		**11,840,647,575**	**10,556,884,002**
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	7b	188,454,000	188,454,000
252	2. Chi phí trả trước dài hạn		402,458,811	458,495,238
253	3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		4,402,200,000	3,062,400,000
254	4. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	10	6,847,534,764	6,847,534,764
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**362,729,957,118**	**365,883,849,241**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2026	1/1/2026
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**9,334,484,754**	**8,816,082,282**
310	**I. Nợ phải trả ngắn hạn**		**9,334,484,754**	**8,816,082,282**
311	1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn		2,200,000,000	-
320	2. Phải trả người bán ngắn hạn		104,762,814	361,416,165
322	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	2,266,430,396	3,525,949,787
323	4. Phải trả người lao động		590,312,489	763,682,959
325	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		17,350,684	-
329	6. Các khoản phải trả phải nộp NH khác	12	4,155,628,371	4,165,033,371
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**353,395,472,364**	**357,067,766,959**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	13	**353,395,472,364**	**357,067,766,959**
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		465,958,850,000	465,958,850,000
411.1	1.1. Vốn góp của chủ sở hữu		451,333,000,000	451,333,000,000
411.2	1.2. Thặng dư vốn cổ phần		14,625,850,000	14,625,850,000
414	2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		1,813,981,917	1,813,981,917
415	3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		1,813,981,917	1,813,981,917
417	4. Lợi nhuận chưa phân phối		(116,191,341,470)	(112,519,046,875)
417.1	*Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện*		(104,759,541,470)	*(106,446,446,875)*
417.2	*Lợi nhuận chưa thực hiện*		*(11,431,800,000)*	*(6,072,600,000)*
420	**II. Nguồn kinh phí và quỹ khác**		-	-
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**362,729,957,118**	**365,883,849,241**

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2026	1/1/2026
	A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
005	1. Ngoại tệ các loại (USD)		67.31	69.51
006	2. Cổ phiếu đang lưu hành		45,133,300	45,133,300
008	3. Tài sản tài chính niêm yết tại VSD của CTCK		31,900,000,000	31,900,000,000
008.1	*a. Tài sản tài chính giao dịch tự do CN*	14	*31,900,000,000*	*31,900,000,000*
012	4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD	15	21,225,000,000	21,225,000,000
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	**1. TSTC niêm yết/ đăng ký giao dịch Tại VSD của Nhà đầu tư**	**16**	**851,494,480,000**	**1,174,458,900,000**
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		851,483,430,000	1,174,336,130,000
021.4	d. Tài sản tài chính phong tỏa tạm giữ		8,770,000	8,770,000
021.5	e. Tài sản tài chính chờ thanh toán		2,280,000	114,000,000
022	**2. Tài sản TC đã lưu ký tại VSD & chưa GD của NĐT**	**17**	**1,038,470,000**	**111,010,000**
022.1	a. TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch , tự do CN		1,038,470,000	111,010,000
026	**3. Tiền gửi của khách hàng**	**18**	**2,168,539,129**	**3,080,592,893**
027	3.1. Tiền gửi của NĐT về GDCK - CTCK quản lý		243,058,719	267,830,663
029	3.2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán GDCK		1,925,480,410	2,812,762,230
029.1	*a. Tiền gửi của NĐT trong nước*		*1,925,182,504*	*2,812,464,623*
029.2	*b. Tiền gửi của NĐT nước ngoài*		*297,906*	*297,607*
031	**4. Phải trả NĐT về tiền gửi GDCK - CTCK quản lý**	**19**	**2,168,539,129**	**3,080,592,893**

TP Hà Nội, ngày 17 tháng 07 năm 2026

Người lập/ Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Cao Mai Chi	Dương Quang Trung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Quý II năm 2026

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	TM	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
			Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
20	**I. Doanh thu hoạt động**		**3,426,990,741**	**3,508,621,239**	**8,793,339,359**	**8,300,573,392**
01	1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua Lãi lỗ		319,000,000	-	319,000,000	-
01.2	*Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi / lỗ*		319,000,000	-	*319,000,000*	-
02	1.1. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	20.1	2,916,986,296	2,660,136,983	5,801,917,800	6,506,712,325
03	1.2. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	20.1	8,378,708	-	11,056,866	-
06	1.3. Doanh thu môi giới chứng khoán	20.3	153,591,200	491,409,219	231,661,486	1,003,946,213
08	1.4. Doanh thu tư vấn	20.3	-	-	-	150,000,000
09	1.5. Doanh thu lưu ký chứng khoán	20.3	29,034,537	115,524,510	149,703,207	184,250,213
11	1.6. Thu nhập hoạt động khác	20.3	-	241,550,527	2,280,000,000	455,664,641
40	**II. Chi phí hoạt động**		**2,985,638,887**	**17,172,022,756**	**8,132,851,309**	**21,762,773,755**
21	2.1. Lỗ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/ lỗ		2,552,000,000	16,269,000,000	7,018,000,000	19,778,000,000
21.2	*b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ*	*20.2*	*2,552,000,000*	*16,269,000,000*	*7,018,000,000*	*19,778,000,000*
27	2.2. Chi phí môi giới chứng khoán	22	351,377,450	703,015,216	935,098,707	1,460,776,718
30	2.3. Chi phí lưu ký chứng khoán	22	68,305,268	85,009,031	151,975,632	169,445,383
32	2.4. Chi phí dịch vụ khác	22	13,956,169	114,998,509	27,776,970	354,551,654
33	Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán		-	-	-	-
50	**III. Doanh thu hoạt động tài chính**	**21**	***2,680,916***	**118,126,498**	***226,846,531***	**592,217,475**
42	3.1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định phát sinh trong kỳ		2,680,916	118,126,498	226,846,531	592,217,475
			-	-	-	-

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Quý II năm 2026

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	TM	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
			Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
60	**IV. Chi phí tài chính**		**17,350,684**	**18,794**	**17,350,684**	**18,794**
62	**VI. Chi phí quản lý công ty chứng khoán**	**23**	**3,006,759,166**	**3,089,157,645**	**5,071,223,979**	**5,764,448,139**
70	**VII. Kết quả hoạt động**		**(2,580,077,080)**	**(16,634,451,458)**	**(4,201,240,082)**	**(18,634,449,821)**
80	**VIII. Thu nhập khác và chi phí khác**		**(170,742,850)**	**(782,214,467)**	**(311,242,450)**	**(834,258,377)**
71	8.1. Thu nhập khác		300,000	1,520,396	300,400	2,043,802
72	8.2. Chi phí khác	**24**	171,042,850	783,734,863	311,542,850	836,302,179
90	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**(2,750,819,930)**	**(17,416,665,925)**	**(4,512,482,532)**	**(19,468,708,198)**
91	Lợi nhuận đã thực hiện		(517,819,930)	(1,147,665,925)	2,186,517,468	309,291,802
92	Lợi nhuận chưa thực hiện		(2,233,000,000)	(16,269,000,000)	(6,699,000,000)	(19,778,000,000)
100	**Chi phí thuế TNDN**		**(512,745,019)**	-	**(840,187,936)**	**229,118,796**
100.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	**25**	(66,145,019)	-	499,612,064	229,118,796
100.2	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(446,600,000)	-	(1,339,800,000)	-
200	**Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN**		**(2,238,074,911)**	**(17,416,665,925)**	**(3,672,294,596)**	**(19,697,826,994)**
500	**Thu nhập thuần trên cổ phiếu phổ thông**	**26**	**(50)**	**(386)**	**(81)**	**(436)**

TP Hà Nội, ngày 17 tháng 07 năm 2026

Người lập/ Kế toán trưởng

Cao Mai Chi

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH VIỆT NAM

Dương Quang Trung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II năm 2026

Mã số	CHỈ TIÊU	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II Năm 2026 VND	 Năm 2025 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh chứng khoán			
01	**1. *Lợi nhuận trước thuế***		**(4,512,482,531)**	**(19,468,708,198)**
02	**2. *Điều chỉnh cho các khoản***		**(2,312,803,366)**	**(1,623,297,340)**
03	Khấu hao tài sản cố định		817,985,432	752,481,775
06	Chi phí lãi vay		17,350,684	-
07	Lãi lỗ từ các hoạt động đầu tư		(226,846,531)	(592,217,475)
08	Dự thu tiền lãi		(2,921,292,951)	(1,783,561,640)
10	**3. *Tăng chi phí phi tiền tệ***		**7,018,000,000**	**19,778,000,000**
11	Lỗ đánh giá giá trị TSTC ghi nhận thông qua lãi lỗ		7,018,000,000	19,778,000,000
18	**4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ**		**(319,000,000)**	**-**
19	Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua Lãi / Lỗ		(319,000,000)	-
30	**5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**12,887,445,829**	**4,760,341,150**
31	Tăng (giảm) TSTC ghi nhận thông qua lãi lỗ		-	19,778,000,000
33	(Tăng) giảm các khoản cho vay		(1,497,381,102)	-
35	(Tăng) giảm phải thu bán các tài sản tài chính		4,020,000,000	-
36	(Tăng) giảm các khoản phải thu và dự thu cổ tức		12,404,794,505	(9,136,027,399)
37	(Tăng) Giảm các khoản phải thu dịch vụ CTCK		1,597,361,643	(447,361,643)
39	(Tăng) Giảm các khoản phải thu khác		(638,069,972)	72,890,865
40	Tăng (giảm) các tài sản khác		(1,339,800,000)	(80,808,229)
42	Tăng (giảm) chi phí trả trước		(800,698,969)	(501,022,286)
43	Thuế TNDN đã nộp		(1,704,041,302)	(3,927,441,835)
45	Tăng (giảm) phải trả cho người bán		(256,653,351)	(1,210,114)
47	Tăng (giảm) thuế phải nộp nhà nước		1,284,709,847	(1,001,346,270)
48	Tăng (giảm) phải trả cho người lao động		(173,370,470)	(276,415,202)
50	Tăng (giảm) phải trả phải nộp khác		(9,405,000)	281,083,263
60	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		**12,761,159,932**	**3,446,335,612**
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
61	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐS Đầu tư và các tài sản khác		(821,838,000)	-
65	5 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		226,846,531	592,217,475
70	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		**(594,991,469)**	**592,217,475**
	III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
73	3. Tiền vay gốc		2,200,000,000	-
73.2	3.2 Tiền vay khác		2,200,000,000	-
80	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		**2,200,000,000**	**-**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II năm 2026

Mã số	CHỈ TIÊU	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II Năm 2026 VND	 Năm 2025 VND
90	**IV. Tăng giảm tiền thuần trong kỳ**		**14,366,168,463**	**4,038,553,087**
101	**V. Tiền và các khoản tương đương tiền tồn ĐK**		**239,990,328**	**50,189,300,073**
102.3	Ảnh hưởng thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
103	**Tiền và các khoản tương đương tiền tồn CK**	**4**	**14,606,158,791**	**54,227,853,160**

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số		CHỈ TIÊU	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II Năm 2026 VND	 Năm 2025 VND
		I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới ủy thác của khách hàng			
01	1	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho Khách hàng		196,707,723,853	257,240,444,200
02	2	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho KH		(196,732,495,797)	(290,607,710,520)
07	7	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		178,291,040,886	305,987,613,624
08	8	Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(179,178,322,706)	(294,438,634,714)
14	14	Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		29,410,914,526	581,090,000
15	15	Tiền chi trả Tổ chức phát hành CK		(29,410,914,526)	(581,090,000)
20		***Tăng/ Giảm tiền thuần trong kỳ***		**(912,053,764)**	**(21,818,287,410)**
30		**II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng**		**3,080,592,893**	**22,501,852,364**
31		Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ		3,080,592,893	22,501,852,364
40		**III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của Khách hàng**		**2,168,539,129**	**683,564,954**

TP Hà Nội, ngày 17 tháng 07 năm 2026

Người lập /Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Cao Mai Chi	Dương Quang Trung

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II/2026

		Đầu kỳ		Tăng trong kỳ 6 tháng		Giảm trong kỳ 6 tháng		Cuối kỳ	
		Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
		VND		VND		VND		VND	
I	**Biến động vốn chủ sở hữu**								
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	465,958,850,000	465,958,850,000	-	-	-	-	465,958,850,000	465,958,850,000
1.1	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*451,333,000,000*	*451,333,000,000*	-	-	-	-	*451,333,000,000*	*451,333,000,000*
1.2	*Thặng dư vốn cổ phần*	*14,625,850,000*	*14,625,850,000*	-	-	-	-	*14,625,850,000*	*14,625,850,000*
2.	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	1,813,981,917	1,813,981,917	-	-	-	-	1,813,981,917	1,813,981,917
3.	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	1,813,981,917	1,813,981,917	-	-	-	-	1,813,981,917	1,813,981,917
4.	LN sau thuế chưa phân phối	(112,519,046,875)	(112,780,305,161)	***1,686,905,405***	***6,257,173,006***	***(5,359,200,000)***	***(25,955,000,000)***	***(116,191,341,470)***	**(132,478,132,155)**
	- LN sau thuế đã thực hiện	*(106,446,446,875)*	*(118,957,305,161)*	*1,686,905,405*	*6,257,173,006*	-	-	*(104,759,541,470)*	*(112,700,132,155)*
	- LN chưa thực hiện	*(6,072,600,000)*	*6,177,000,000*	-	-	*(5,359,200,000)*	*(25,955,000,000)*	*(11,431,800,000)*	*(19,778,000,000)*
	CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	**357,067,766,959**	**356,806,508,673**	**1,686,905,405**	**6,257,173,006**	**(5,359,200,000)**	**(25,955,000,000)**	**353,395,472,364**	**337,108,681,679**

TP Hà Nội, ngày 17 tháng 07 năm 2026

Người lập/ Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Cao Mai Chi	Dương Quang Trung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Báo cáo tài chính Quý II năm 2026

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán

Công ty CP Chứng khoán Đầu tư Tài chính Việt Nam thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 88/UBCK-GP do Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 11/01/2008, Giấy phép điều chỉnh số 242/UBCK-GP ngày 16/06/2009, Giấy phép điều chỉnh số 355/UBCK-GP ngày 11/10/2010 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Giấy phép điều chỉnh số 22/GPĐC-UBCK ngày 30/03/2011 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Giấy phép điều chỉnh số 42/GPĐC-UBCK ngày 30/9/2013; Giấy phép điều chỉnh số 55/GPĐC-UBCK ngày 01/07/2022 Giấy phép điều chỉnh số 74/GPĐC-UBCK ngày 08/08/2022; Giấy phép điều chỉnh số 32/GPĐC-UBCK ngày 28/04/2023 và Giấy phép điều chỉnh số 89/GPĐC-UBCK ngày 08/11/2023 do UBCK nhà nước cấp

Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu ngày 11 tháng 01 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 04 tháng 5 năm 2026

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 8, tháp B toà nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, Phường Từ Liêm, TP Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đã đăng ký là 451.333.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 451.333.000.000 đồng; tương đương 45.133.300 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) từ ngày 01/12/2009 với mã giao dịch là VIG

Công ty có một (01) chi nhánh trực thuộc của tại ngày 30/6/2026 như sau:

Tên đơn vị	Nơi thành lập và hoạt động
Chi nhánh Thành phố Hà Nội	Tầng 8, tháp B, tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, Phường Từ Liêm, TP Hà Nội

Số lượng nhân viên Công ty tại ngày 30/6/2026 là 23 người

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán.

1.3 . Hội đồng quản trị Công ty và Ban Giám đốc

Hội đồng quản trị Công ty

Ông	Nguyễn Phúc Long	Chủ tịch HĐQT
Ông	Dương Quang Trung	Phó Chủ tịch - Miễn nhiệm ngày 18/6/2026
Ông	Hồ Ngọc Hải	Phó Chủ tịch - Bổ nhiệm ngày 18/6/2026
		Thành viên - Bổ nhiệm ngày 15/4/2026
Bà	Nguyễn Viết Việt	Thành viên
Bà	Đào Thị Thanh	Thành viên
Ông	Nguyễn Xuân Biểu	Thành viên - Miễn nhiệm ngày 15/4/2026

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà	Phạm Thị Tú Anh	Trưởng ban
Bà	Nguyễn Thị Kim Oanh	Ủy viên
Bà	Vũ Thị Thanh Hải	Ủy viên

Người đại diện theo Pháp luật

Người đại diện theo Pháp luật của Công ty đến tời điểm lập Báo cáo tài chính này là Ông Nguyễn Phúc Long và Ông Dương Quang Trung

1.4 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

1.5 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (thay thế cho Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 06 năm 2000, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010); Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ tài chính, sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 có hiệu lực thi hành từ năm tài chính 2016, riêng các quy định về giá trị hợp lý có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

1.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn hoặc thu hồi không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

1.7 . Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

a) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

b) Nguyên tắc phân loại

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM): là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện: Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được. Do vậy đây là loại tài sản tài chính hạn chế được phân loại trong hoạt động của Công ty.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ: là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh;
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ: là các khoản nợ phải trả tài chính không được xếp loại vào nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

c) Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FTVPL và AFS theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại Điều lệ hoặc Sổ tay định giá của Công ty hoặc sau khi đã được Ban Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định theo quy định như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) thì giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm đánh giá lại do Sở Giao dịch chứng khoán công bố/ là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đnến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất.

  Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán làm cơ sở để đánh giá lại là mức giá thu thập được từ các nguồn thông tin tham chiếu mà Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng mức giá này thể hiện giá thị trường của các chứng khoán này.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo 02 chỉ tiêu: chỉ tiêu "Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh FVTPL" - Chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá giảm) và chỉ tiêu "Thu nhập" - Chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá tăng).

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại AFS được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính tại chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính theo giá trị hợp lý".

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư này khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên cơ sở sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

1.8 . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính [riêng]/Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu đơn vị nhận đầu tư là Công ty mẹ) của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 06/10/2014.

1.9 . Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty, Công ty phải có trách nhiệm quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

1.10 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Phải thu bán các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp: phản ánh các khoản phải thu của Công ty với Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu: được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019 và thông tư số 24/2022/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 04 năm 2022 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	03 - 08	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08	năm
- Phần mềm giao dịch, bằng sáng chế	02 - 08	năm

1.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

1.12 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản vay: phản ánh tình hình phát hành trái phiếu và thanh toán trái phiếu; phản ánh các khoản tiền vay tạm thời và tình hình trả nợ tiền vay của Công ty với Ngân hàng, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, Quỹ Hỗ trợ thanh toán hoặc các đối tượng cho vay khác theo quy định về hoạt động vay áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

Các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán: phản ánh tình hình nhận và thanh toán khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

1.13 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: t chi phí lãi tiền vay phải trả và được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

1.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối năm trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối năm trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

1.15 . Doanh thu, thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập do đánh giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

1.16 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

1.17 . Doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu tài chính bao gồm

- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái;
- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định;
- Doanh thu, dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết;
- Doanh thu đầu tư khác;
- Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không có khoản thu nhập nào được ghi nhận khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập.

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm

- Chi phí lãi vay;
- Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh;
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn;
- Chi phí tài chính khác (phí chuyển tiền, ...).

1.18 . Các khoản thuế

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ
		VND
Của Công ty Chứng khoán	-	-
- Cổ phiếu	-	-
Của nhà đầu tư	**11,539,464**	**166,502,593,030**
- Cổ phiếu	11,539,464	166,502,593,030
	11,539,464	**166,502,593,030**

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	33,372,319	5,900,857
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	14,565,735,890	227,045,916
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	7,050,582	7,043,555
	14,606,158,791	**239,990,328**

4. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	30/6/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	**26,232,447,374**	**20,416,000,000**	**26,232,447,374**	**27,115,000,000**
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Thăng Long (TIG)	26,232,447,374	20,416,000,000	26,232,447,374	27,115,000,000
Cổ phiếu chưa niêm yết	**65,820,000,000**	**65,820,000,000**	**65,820,000,000**	**65,820,000,000**
Cổ phiếu chưa niêm yết	65,820,000,000	65,820,000,000	65,820,000,000	65,820,000,000
	92,052,447,374	**86,236,000,000**	**92,052,447,374**	**92,935,000,000**

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	30/6/2026	01/01/2026
	VND	VND
Trái phiếu	130,000,000,000	130,000,000,000
	130,000,000,000	**130,000,000,000**

c) Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính (Xem trang số 27)

5. CÁC KHOẢN CHO VAY

	30/6/2026	01/01/2026
	VND	VND
Hoạt động margin	1,466,849,764	-
Hoạt động ứng trước tiền bán	94,709,697	64,178,359
	1,561,559,461	**64,178,359**

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	30/6/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải thu bán các tài sản tài chính	**38,914,018,545**	**42,934,018,545**
Bà Đoàn Thị Cát Linh	19,300,000,000	19,300,000,000
Ông Nguyễn Quốc Khánh	16,255,000,000	16,255,000,000
Bà Nguyễn Thị Thu Thùy	0	4,020,000,000
Bà Nguyễn Thị Như Hoa	3,359,018,545	3,359,018,545
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	**2,921,292,951**	**12,404,794,505**
Phải thu lãi trái phiếu	2,916,986,296	12,404,794,505
Phải thu lãi các khoản cho vay	4,306,655	-
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	**61,771,080,378**	**63,368,442,021**
Công ty CP Vàng Lộc Xuân - hợp đồng hợp tác kinh doanh	45,299,876,762	45,299,876,762
Phải thu cá nhân hợp đồng hợp tác kinh doanh	10,304,130,875	10,304,130,875
Công ty CP Đầu tư Tài chính Kim Lân	5,343,372,741	6,493,372,741
Ứng trước tiền bán quá hạn	823,700,000	823,700,000
Phải thu dịch vụ khác	0	447,361,643
Phải thu khác	**9,491,074,055**	**9,044,452,483**
Công ty CP Vàng Lộc Xuân - Lãi hợp đồng hợp tác kinh doanh	2,503,689,290	2,503,689,290
Phải thu các cá nhân về lãi hợp đồng hợp tác kinh doanh	2,011,212,883	2,011,212,883
Các khoản khác	4,976,171,882	4,529,550,310
	113,097,465,929	**127,751,707,554**

7. CẦM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC

a) Ngắn hạn

	30/6/2026	01/01/2026
	VND	VND
Đặt cọc sàn thương mại làm trụ sở Công ty	60,000,000,000	60,000,000,000
Các khoản đặt cọc khác	48,000,000	48,000,000
	60,048,000,000	**60,048,000,000**

b) Dài hạn

	30/6/2026	01/01/2026
	VND	VND
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược khác	188,454,000	188,454,000
	188,454,000	**188,454,000**

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2026	6,535,889,700	213,675,000	6,749,564,700
Mua trong kỳ	755,838,000	-	755,838,000
Tại ngày 30/6/2026	**7,291,727,700**	**213,675,000**	**7,505,402,700**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2026	2,983,317,660	213,675,000	3,196,992,660
Khấu hao trong kỳ	426,735,532	0	426,735,532
Tại ngày 30/6/2026	**3,410,053,192**	**213,675,000**	**3,623,728,192**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2026	**3,552,572,040**	**0**	**3,552,572,040**
Tại ngày 30/6/2026	**3,881,674,508**	**0**	**3,881,674,508**

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Phần mềm giao dịch, kế toán với nguyên giá tại ngày 01/01/2026 là 9.839.813.450 đ và 30/6/2026 là 9.905.813.450 đồng; giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 01/01/2026 là: 4.336.978.773 đồng, khấu hao tài sản cố định vô hình trong kỳ là 391.249.900 đồng.

10. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	30/6/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
Tiền nộp bổ sung	3,553,177,877	3,553,177,877
Tiền lãi phân bổ trong năm	3,174,356,887	3,174,356,887
Số dư cuối kỳ	**6,847,534,764**	**6,847,534,764**

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2026	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	30/6/2026
	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	0	0	0	0
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	3,404,041,302	499,612,064	1,704,041,302	2,199,612,064
Thuế Thu nhập cá nhân	121,908,485	159,233,138	214,323,291	66,818,332
	3,525,949,787	**658,845,202**	**1,918,364,593**	**2,266,430,396**

12. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2026	01/01/2026
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Hà Nội - Lãi vay phải trả	4,051,003,371	4,051,003,371
Phải trả cổ tức cho cổ đông	104,625,000	104,625,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	0	9,405,000
	4,155,628,371	**4,165,033,371**

13. VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	30/6/2026 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2026 VND
Vốn góp của các cổ đông	100%	451,333,000,000	100%	451,333,000,000
Cộng		**451,333,000,000**		**451,333,000,000**

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/6/2026	01/01/2026
	VND	VND
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu năm	451,333,000,000	451,333,000,000
Vốn góp tăng trong năm	0	0
Vốn góp giảm trong năm	0	0
Vốn góp tại ngày cuối năm	451,333,000,000	451,333,000,000
Lợi nhuận chưa thực hiện		
	902,666,046,203	**902,666,000,000**

c) Cổ phiếu

	30/6/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	45,133,300	45,133,300
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	45,133,300	45,133,300
- *Cổ phiếu phổ thông*	*45,133,300*	*45,133,300*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45,133,300	45,133,300
- *Cổ phiếu phổ thông*	*45,133,300*	*45,133,300*
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10,000	10,000

THUYẾT MINH CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

14. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY

	30/6/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	31,900,000,000	31,900,000,000
	31,900,000,000	**31,900,000,000**

15. TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	30/6/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty	21,225,000,000	21,225,000,000
	21,225,000,000	**21,225,000,000**

16. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/6/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	851,483,430,000	1,174,336,130,000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	8,770,000	8,770,000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	2,280,000	114,000,000
	851,494,480,000	**1,174,458,900,000**

17. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/6/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	1,038,470,000	111,010,000
	1,038,470,000	**111,010,000**

18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền gửi NĐT về GDCK theo phương thức CTCKQL	243,058,719	267,830,663
1. Nhà đầu tư trong nước	*243,058,719*	*267,830,663*
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch CK của NĐT	1,925,480,410	2,812,762,230
1. Nhà đầu tư trong nước	*1,925,182,504*	*2,812,464,623*
2. Nhà đầu tư nước ngoài	*297,906*	*297,607*
	2,168,539,129	**3,080,592,893**

19. PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

	6/30/2026	01/01/2026
	VND	VND
1. Phải trả nhà đầu tư trong nước về tiền gửi GDCK theo phương thức CTCK quản lý	2,168,539,129	3,080,592,893
	2,168,539,129	**3,080,592,893**

THUYẾT MINH CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

20. Thu nhập

20.1 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính HTM và các khoản cho vay

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
	Năm 2026	*Năm 2025*	*Năm 2026*	*Năm 2025*
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**2,916,986,296**	2,660,136,983.00	**5,801,917,800**	**6,506,712,325**
- Lãi trái phiếu	2,916,986,296	**2,660,136,983.00**	5,801,917,800	6,506,712,325
Lãi từ các khoản cho vay	**8,378,708**	-	**11,056,866**	-
- Lãi từ cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán	8,378,708	-	11,056,866	-
Cộng	**2,925,365,004**	2,660,136,983.00	**5,812,974,666**	6,506,712,325.00

20.2 Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/ lỗ (Xem trang 28)

20.3 Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
	Năm 2026	*Năm 2025*	*Năm 2026*	*Năm 2025*
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Doanh thu hoạt động môi giới	153,591,200	491,409,219	231,661,486	1,003,946,213
Doanh thu hoạt động lưu ký	29,034,537	115,524,510	149,703,207	184,250,213
Doanh thu hoạt động tư vấn	-	-	-	150,000,000
Doanh thu khác	0	241,550,527	2,280,000,000	455,664,641
Cộng	**182,625,737**	**848,484,256**	**2,661,364,693**	**1,793,861,067**

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
	Năm 2026	*Năm 2025*	*Năm 2026*	*Năm 2025*
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	2,680,916	118,126,498	226,846,531	592,217,475
Cộng	**2,680,916**	**118,126,498**	**226,846,531**	**592,217,475**

22. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
	Năm 2026	*Năm 2025*	*Năm 2026*	*Năm 2025*
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Chi phí môi giới chứng khoán	351,377,450	703,015,216	935,098,707	1,460,776,718
Chi phí lưu ký chứng khoán	68,305,268	85,009,031	151,975,632	169,445,383
Chi phí dịch vụ khác	13,956,169	114,998,509	27,776,970	354,551,654
Cộng	**433,638,887**	**903,022,756**	**1,114,851,309**	**1,984,773,755**

23. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
	Năm 2026	*Năm 2025*	*Năm 2026*	*Năm 2025*
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Chi phí nhân viên quản lý	1,507,680,737	1,377,024,600	2,603,494,728	2,625,092,700
Chi phí vật tư văn phòng	36,376,820	33,473,822	66,031,827	83,619,912
Chi phí khấu hao TSCĐ	435,215,945	376,240,888	817,985,432	752,481,775
Chi phí thuế, phí và lệ phí	100,000	-	100,000	69,820,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	904,493,634	1,092,050,965	1,389,634,121	1,888,375,419
Chi phí bằng tiền khác	116,892,030	210,367,370	187,977,871	345,058,333
Cộng	**3,000,759,166**	**3,089,157,645**	**5,065,223,979**	**5,764,448,139**

24. Chi phí khác

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
	Năm 2026	*Năm 2025*	*Năm 2026*	*Năm 2025*
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Chi phí hội viên	-	-	50,000,000	50,000,000
Chi phí khác	171,042,850	783,734,863	261,542,850	786,302,179
Cộng	**171,042,850**	**783,734,863**	**311,542,850**	**836,302,179**

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
	Năm 2026	**Năm 2025**
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(4,512,482,532)	(19,468,708,198)
Các khoản điều chỉnh tăng	7,329,542,850	20,614,302,179
- Chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	7,018,000,000	19,778,000,000
- Chi phí không được trừ	311,542,850	836,302,179
Các khoản điều chỉnh giảm	(319,000,000)	-
- Chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	(319,000,000)	-
Thu nhập tính thuế TNDN	2,498,060,318	1,145,593,981
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp trong năm	499,612,064	229,118,796
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**499,612,064**	**229,118,796**

26. . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
	Năm 2026	**Năm 2025**
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	(3,672,294,596)	(19,697,826,994)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(3,672,294,596)	(19,697,826,994)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	45,133,300	45,133,300
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**(81.0)**	**(436.0)**

27 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2026 trên Báo cáo tình hình tài chính là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và định giá Quốc tế. Số liệu so sánh kỳ trước trên Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lấy từ Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và định giá Quốc tế

TP Hà Nội, ngày 17 tháng 07 năm 2026

Người lập/Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Cao Mai Chi	Dương Quang Trung

4. Bảng tình hình biến động giá trị thị trường

STT	Chỉ tiêu	30/06/2026					1/1/2026				
		Giá mua	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại
A	B	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(6+8-9)
I	**Tài sản FVTPL**	**26,232,447,374**	**20,416,000,000**	-	**5,816,447,374**	**20,416,000,000**	**26,232,447,374**	**27,115,000,000**	**882,552,626**	-	**27,115,000,000**
1	Cổ phiếu niêm yết	26,232,447,374	20,416,000,000	-	5,816,447,374	20,416,000,000	26,232,447,374	27,115,000,000	882,552,626	-	27,115,000,000
	TIG	*26,232,447,374*	*20,416,000,000*		*5,816,447,374*	*20,416,000,000*	*26,232,447,374*	*27,115,000,000*	*882,552,626*	-	*27,115,000,000*
II	**Tài sản HTM**	**130,000,000,000**	**130,000,000,000**	-	-	**130,000,000,000**	**130,000,000,000**	**130,000,000,000**	-	-	**130,000,000,000**
1	Trái phiếu chưa niêm yết	130,000,000,000	130,000,000,000	-	-	130,000,000,000	130,000,000,000	130,000,000,000	-	-	130,000,000,000
	Cộng	**156,232,447,374**	**150,416,000,000**	-	**5,816,447,374**	**150,416,000,000**	**156,232,447,374**	**157,115,000,000**	**882,552,626**	-	**157,115,000,000**

THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

20.2. Lãi/lỗ từ các tài sản tài chính

20.2. Bảng tổng hợp lãi lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Giá mua	Giá trị hợp lý cuối kỳ	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ	Giá trị hợp lý đầu kỳ	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu kỳ
1	Cổ phiếu niêm yết					
	- TIG	26,232,447,374	20,416,000,000	(5,816,447,374)	27,115,000,000	882,552,626
	Cộng	**26,232,447,374**	**20,416,000,000**	**(5,816,447,374)**	**27,115,000,000**	**882,552,626**